UBND TỈNH TIỀN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 153 /QĐ-SXD	*Tiền Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện Công văn số 6767/UBND-TH ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giá vật liệu xây dựng tại dự án thành phần 2 thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Công văn số 7117UBND-TH ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 6 năm 2023.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 tháng 6 năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng) (02).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N. VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TIỀN GIANG

Hà Thiện Ý

Phụ lục 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 6 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-SXD ngày 05 / 7 / 2023 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	**BÁO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**													
I	**CÁT, ĐẤT**													
1	Đất dính	m3								170.000		130.000	120.000 (*)	
2	Cát min (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								280.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3							345.000					550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000					315.000					
6	Cát vàng hạt to	m3												
7	Cát vàng hạt nhỏ	m3												
8	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa							520.000				
9	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006							300.000	250.000		300.000 (*)	
10	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			460.000					420.000			550.000 (*)	
11	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			340.000							350.000	250.000 (*)	
12	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3											450.000 (*)	
13	Cát đổ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								320.000			
14	Cát xây	m3				250.000								
15	Cát san nền (chở xe)	m3		200.000		205.000			200.000	220.000	200.000		230.000 (*)	215.000 (*)
16	Cát san nền (bơm ghe)	m3								190.000				195.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	**ĐÁ**													
17	Đá 0x4	m3				315.000			315.000		280.000	350.000	260.000 (*)	
18	Đá 0x4 xanh (Hòa An)	m3		350.000	534.500					350.000				
19	Đá 0x4 đen An Giang	m3			424.500					300.000				
20	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006								500.000			
21	Đá 1x2 đen	m3			404.500					350.000			330.000 (*)	
22	Đá 1x2 xám	m3							370.000	350.000		450.000	400.000 (*)	420.000 (*)
23	Đá 1x2 xanh	m3							490.000	530.000				
24	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000		545.000				450.000			510.000 (*)	550.000 (*)
25	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3			494.500									
26	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3								440.000	380.000		420.000 (*)	
27	Đá mi	m3								320.000				
28	Đá mi sàng	m3								340.000	290.000		320.000 (*)	
29	Đá 4x6 xanh	m3								450.000	480.000	470.000		
30	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3												520.000 (*)
31	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3		315.000										
32	Đá 0,5x1	m3									440.000			
33	Đá 0,5x1,6	m3									460.000	470.000		
34	Đá 2x4	m3		390.000							470.000			
35	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3												300.000 (*)
36	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011										360.000 (*)	
37	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3		290.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
III	**SẮT, THÉP**													
	Thép Miền Nam													
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg											15.270 (*)	15.273 (*)
39	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg											15.220 (*)	15.227 (*)
40	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg											15.300 (*)	
41	Thép cây vằn Ø 10	kg											15.500 (*)	
42	Thép cây vằn Ø 12	kg											15.360 (*)	
43	Thép cây vằn Ø 14	kg											15.360 (*)	
44	Thép cây vằn Ø 16	kg											15.360 (*)	
45	Thép cây vằn Ø 18	kg											15.360 (*)	
46	Thép cây vằn Ø 20	kg											15.360 (*)	
47	Thép cây vằn Ø 22	kg											15.360 (*)	
48	Thép cây vằn Ø 25	kg											15.360 (*)	
49	Thép cây vằn Ø 28	kg												
50	Thép cây vằn Ø 10	cây												96.455 (*)
51	Thép cây vằn Ø 12	cây												151.099 (*)
52	Thép cây vằn Ø 14	cây												208.273 (*)
53	Thép cây vằn Ø 16	cây												269.727 (*)
54	Thép cây vằn Ø 18	cây												344.182 (*)
55	Thép cây vằn Ø 20	cây												425.636 (*)
56	Thép cây vằn Ø 22	cây												514.727 (*)
57	Thép cây vằn Ø 25	cây												670.091 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
IV	**XI MĂNG**													
58	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao			96.000									
59	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao							102.500	87.000				
60	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000				
61	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao								96.000	83.000			86.500 (*)
62	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	96.000						83.000	90.000		92.500 (*)
63	Ximăng Tây Đô PCB40	bao									85.500			85.500 (*)
64	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao									85.000		80.000 (*)	88.500 (*)
65	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao									92.500		87.500 (*)	92.500 (*)
66	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
67	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao							95.000		87.500			87.500 (*)
68	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao									85.500			85.500 (*)
69	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao									92.500			92.500 (*)
70	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
71	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao												91.000 (*)
72	Ximăng Top One PCB40	bao											86.000 (*)	84.545 (*)
73	Ximăng Fujipro PCB40	bao											87.900 (*)	86.363 (*)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
74	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao											84.200 (*)	82.727 (*)
75	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								96.000				92.450 (*)
76	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
V	**GẠCH XÂY, GẠCH LÁT**													
77	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.550				1.250	1.500	1.500			
78	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.550				1.250	1.200				
79	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên			1.430					1.300				
80	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070	1.430					1.450	1.500			
81	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070										
82	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100							1.200 (*)	1.300 (*)
83	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100								1.300 (*)
84	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên										1.000	1.100 (*)	1.300 (*)
85	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.250								1.000		1.300 (*)
86	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
87	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
88	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
89	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
90	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
91	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
92	Gạch terazzo Thiện Mỹ	m2		95.000										
93	Gạch Taicera thạch anh (Granite nhân tạo) 400x400 màu nhạt	m2		131.800										
94	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95. 000 (*)
95	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												135.000 (*)
96	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												195.000 (*)
97	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
98	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										
99	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
100	Đá trắng Suối Lâu	m2		960.000										
101	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
VI	**TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỒ**													
102	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											56.000 (*)	
103	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											95.000 (*)	
104	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											225.000	
105	Thép hộp 30x60 dày 1,8m Việt Úc	cây 6m											294.000	
106	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											304.000	
107	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m											395.000	
108	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											382.000	
109	Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc	cây 6m											554.000	
110	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Nam Kim	cây 6m			313.600									
111	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Nam Kim	cây 6m			362.200									
112	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Nam Kim	cây 6m			549.400									
113	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Nam Kim	cây 6m			566.500									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
114	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Nam Kim	cây 6m			526.500									
115	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Nam Kim	cây 6m			585.700									
116	Xà gồ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
117	Xà gồ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
118	Xà gồ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										
119	Xà gồ C 45x80 dày 1,8mm Nam Kim	m			87.000									
120	Xà gồ C 45x100 dày 1,8mm Nam Kim	m			93.500									
121	Xà gồ C 50x100 dày 1,8mm Nam Kim	m			97.000									
122	Xà gồ C 45x125 dày 2mm Nam Kim	m			106.000									
123	Xà gồ C 50x125 dày 2mm Nam Kim	m			109.000									
124	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m			116.800									
125	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khổ 1,2 mét	145.000	129.200									
126	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			145.200									
127	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			108.600									
128	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			125.900									
129	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			138.000									
130	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4,0 zem	m2		135.000									125.000 (*)	
131	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 5,0 zem	m2		135.000									151.000 (*)	
132	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khổ 1,07	md											118.000 (*)	
133	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khổ 1,07	md											144.000 (*)	
134	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khổ 1,07	md											116.000 (*)	
135	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khổ 1,07	md											143.000 (*)	
136	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen ϕ90 dày 1,8mm	md											89.000 (*)	
137	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm							21.000					
138	Kẽm buộc	kg		17.100	19.500				21.000	21.000				
139	Đinh các loại	kg			22.500					23.000				
140	Đinh 3cm	kg		17.100										
141	Lưỡi cắt Φ350	cái		350.000										
142	Que hàn Kim Tín	kg		38.000										
143	Dây thép Φ3mm	kg		28.000										
144	Lưới B40 nhúng kẽm	kg							21.800				21.300 (*)	
145	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	**GỖ, COFFA**													
146	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000(*)	
147	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
148	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
149	Ván ép khổ 0,2m, dài 4m	tấm			130.000									
150	Ván ép khổ 0,25m, dài 4m	tấm			145.000									
151	Ván ép khổ 0,3m, dài 4m	tấm			155.000									
152	Ván phủ phim 18mm (1,22x2,44)m	tấm			569.000									
153	Gỗ thao lao (dài trên 4m)	m3			27.500.000									
154	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.500.000									
155	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.500.000									
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
156	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn												
157	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn												
158	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	Nhựa BMT	1.300.000										
159	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn												
160	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn												
161	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn												
IX	**VẬT TƯ KHÁC**													
162	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Dây và cáp điện Cadisun													
163	CV 1x1,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		28.130										
164	CV 1x1,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		4.680										
165	CV 1x2,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		7.630										
166	CV 1x4,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		11.550										
	Đèn Led Gsun													
167	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
168	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		
169	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		
170	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ										9.160.000		
171	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ										10.786.000		
172	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ										7.260.000		
173	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ										8.357.000		
174	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ										9.160.000		
175	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ										12.860.000		
176	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ										7.257.000		
177	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ										9.638.000		
178	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ										13.383.000		
179	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ										18.576.000		
180	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ										1.765.000		
181	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ										2.508.000		
182	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ										2.978.000		
183	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ										3.463.000		
184	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ										493.000		
185	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ										936.000		
186	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ										1.875.000		
187	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ										183.000		
188	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ										326.000		
189	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										128.000		
190	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										252.000		
191	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ										2.337.000		
192	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ										2.845.000		
193	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ										3.316.000		
194	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ										3.928.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
195	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUn 30W,cao 4m	bộ										16.670.000		
196	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ										17.360.000		
	Sơn													
	Sơn Spec Go Green													
197	Sơn lót xanh ngoại thất cao cấp	kg		75.000										
198	Sơn lót xanh nội thất cao cấp	kg		55.000										
199	Bột trét nội ngoại thất	kg		6.300										
200	**Sơn dầu Bạch Tuyết**	lít											74.500 (*)	
	Cửa													
201	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu										2.300.000 (*)	
202	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam										2.000.000 (*)	
203	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan										1.200.000 (*)	
204	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan										1.900.000 (*)	
205	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2		3.200.000										
206	Cửa gỗ thao lao pano	m2											2.200.000 (*)	
207	Kính trắng 5mm	m2											205.000 (*)	
208	Kính trắng 8mm	m2											295.000 (*)	
209	Kính hoa văn 4mm	m2											170.000 (*)	
210	Kính cường lực 8mm	m2											350.000 (*)	
	Nhựa Giang Hiệp Thăng													
211	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
212	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
213	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
214	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
215	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
216	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
217	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
218	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0	m								7.500				
219	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m								8.800				
219	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
220	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					7.500			9.000				10.000 (*)
221	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5	m		8.890						9.600				
221	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								10.100				
222	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					8.300			10.600				
223	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								11.000				
223	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
224	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc 8-10cm, Øngọn ≥4cm	m		9.000										10.213 (*)
225	Cừ tràm L=3m, Øgốc 7-8cm , Øngọn ≥4.0cm	cây											30.000 (*)	
226	Cừ tràm L=4m, Øgốc 8-9cm , Øngọn ≥4cm	cây											40.000 (*)	
227	Cừ tràm L=4.8m, Øgốc 8-10cm , Øngọn ≥4.5cm	cây											45.000 (*)	
	Trần													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
228	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC) Vĩnh Tường	m2		145.000										
229	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.756										
230	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.690										
	Sản phẩm Inax													
231	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái		1.200.000										
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam													
232	Lavabo treo tường L.2230	cái		1.463.000										
232	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái		1.080.000										
233	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái		1.750.000										
234	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái		600.000										
235	Vòi xịt	cái		250.000										
236	Giá kiếng (Q940)	cái		136.000										
237	Giá treo khăn (Q941)	cái		136.000										
238	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái		230.000										
239	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái		275.000										
240	Bồn inox Toàn Mỹ 3000l dạng nằm	cái		11.480.000										
B	**BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**													
I	**CÁT**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
241	Cát xây	m3		300.000 (*)										
242	Cát san nền	m3		220.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	**ĐÁ**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
243	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
244	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	**SẮT THÉP**													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
245	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					15.527						15.677
246	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					15.482						15.632
247	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					15.719						15.869
248	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					15.605						15.755
249	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					15.586						15.736
250	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					15.598						15.748
251	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					15.593						15.743
252	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					15.588						15.738
253	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					15.587						15.737
254	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					15.594						15.744
255	Thép cây vằn Ø28 - 300	kg	CB300											
256	Kẽm	kg						18.482						18.332

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
257	Lưới rào	kg		18.936										18.786
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
258	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	15.273								15.273		
259	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	15.227								15.227		
260	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	96.455								96.455		
261	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	151.909								151.909		
262	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	208.273								208.273		
263	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	269.727								269.727		
264	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	344.182								344.182		
265	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	425.636								425.636		
266	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	514.727								514.727		
267	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	670.091								670.091		
	Thép Pomina													
268	Thép cuộn Ø 6	kg	CB240T	16.150										
269	Thép cuộn Ø 8	kg	CB240T	16.150										
270	Thép cuộn Ø 10	kg	CB240T	16.290										
271	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD390	16.250										
272	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	SD390	16.100										
273	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	SD390	16.900										
274	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD295A	16.300										
275	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300V	16.300										
276	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20	kg	CB300V	16.150										
277	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400V	16.200										
278	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB400V	16.150										
279	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB400V	16.850										
	Thép Vina Kyoei													
280	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3	15.790										
281	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3	15.790										
282	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295	15.940										
283	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295	15.940										
284	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V SD390 SD345 G60	15.940										
285	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg		15.940										
286	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg		15.940										
287	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg		16.140										
288	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg		16.240										
289	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB500-V SD490	15.940										
290	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg		15.940										
291	Thép cây vằn Ø 36	kg		16.140										
292	Thép cây vằn Ø 40	kg		16.240										
293	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg	CB400-V /SD390	15.940										
294	Thép gân ren TR35, TR36	kg		16.140										
295	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg		16.240										
296	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg	CB300-T/SS400	16.340										
297	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg		16.440										
298	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg		16.640										
299	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg		16.840										
300	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg		16.840										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
301	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg	CB300-T/SS400						16.840					
302	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg							16.840					
303	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg							16.840					
304	Thép góc V100x100x10	kg							16.940					
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													
305	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015						17.070					
306	Thép góc V100 dài 6m	kg							17.170					
307	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg							17.170					
308	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg							17.370					
IV	**TÔN, XÀ GỒ, THÉP HÌNH**													
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550		ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015											
309	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm	m							66.471					
310	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm	m							71.144					
311	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm	m							87.497					
312	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm	m							97.497					
313	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm	m							106.519					
314	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm	m							114.623					
315	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm	m							122.480					
	Tôn lạnh Solar TCT G550													
316	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m							104.056					
317	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m							113.985					
318	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m							122.958					
319	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m							131.704					
320	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.60mmx1200mm	m							142.655					
	Tôn lạnh màu APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15											
321	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m							76.823					
322	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m							83.388					
323	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m							96.524					
324	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m							107.010					
325	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m							117.176					
326	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m							126.872					
327	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m							147.519					
328	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm	m							119.631					
329	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm	m							132.076					
330	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm	m							141.915					
331	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm	m							153.184					
	Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550													
332	AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm	m							131.588					
333	AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m							146.400					
334	AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m							156.969					
335	AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm	m							166.599					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
336	AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm	m							180.708					
V	**XI MĂNG CÁC LOẠI**													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
337	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao							85.000					
338	Xi măng INSEE Holcim PCB40	bao							100.000					
339	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao							79.000					
340	Xi măng Tây Đô	bao							78.000					
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc													
341	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao							82.727					
342	Xi măng Fujipro PCB40	bao							86.364					
343	Xi măng Top One PCB 40	bao							84.545					
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)													
344	Ximăng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.395.455										
345	Ximăng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	1.318.182										
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)													
346	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.909					
347	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.909					
348	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.455					
	Công ty CP Xi măng Công Thanh													
349	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		90.000						90.000				
	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long													
350	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao							80.909					
	Công ty Cổ phần 720													
351	Xi măng Cửu Long PCB40	bao							81.000					
352	Xi măng Fujipro PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD						81.000					
353	Xi măng Topone PCB40	bao							81.000					
354	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao							81.000					
355	Xi măng Greencem PCB40	bao							80.000					
356	Xi măng American Cement PCB40	bao							81.000					
357	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020						81.000					
358	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao							83.000					
359	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao							82.000					
360	Xi măng Fcem PCB40	bao							80.000					
	Công ty CP Xi măng Đỉnh cao													
361	Xi măng Tophome PCB40	bao		83.636						88.182				
	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)													
362	Xi măng Stamax PCB40	bao							81.818					
VI	**GẠCH, NGÓI**													
	Gạch xây													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
363	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)													
364	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
365	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
366	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
367	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
408	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
409	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
410	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
411	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
412	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
413	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
414	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													
415	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên		1.500										
416	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên		1.250										
417	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên		7.400										
418	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên		11.900										
	Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
419	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
420	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
421	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50			1.450										
422	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
423	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
424	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
425	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
426	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
427	Gạch đinh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
428	Gạch đinh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
429	Gạch Đmi 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
430	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
431	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
432	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
433	Ngói Đmi	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
434	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
435	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
436	Ngói nóc tiểu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
437	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
438	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
439	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
440	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
441	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
	Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
442	Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016						2.563					
443	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm	viên							2.563					
444	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm	viên							2.609					
445	Gạch đinh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm	viên							2.386					
446	Gạch đinh SUNKO,M100, M100, 190x80x40 mm	viên							2.461					
447	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10, 200x100x50 mm	viên							22.755					
448	Gạch đặc SUNKO-5S1910, M10, 190x100x50 mm	viên							13.620					
449	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200 mm	viên							8.790					
450	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x150x200 mm	viên							22.293					
451	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200 mm	viên							10.845					
452	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190 mm	viên							14.290					
453	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x90x190 mm	viên							21.223					
454	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x180x150 mm	viên							8.226					
455	Gạch Demi block đặc, M100, 195x180x150 mm	viên							8.103					
456	Gạch block demi bổ trụ, M75, 390x180x150 mm	viên							8.226					
457	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x80x150 mm	viên							9.011					
458	Gạch block đặc, M100, 390x80x150 mm	viên							19.807					
459	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x250x150 mm	viên							15.415					
460	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x190x150 mm	viên							11.102					
461	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x120x150 mm	viên							18.991					
462	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 390x90x150 mm	viên							2.284					
463	Gạch block đặc , M100, 390x100x180 mm	viên							2.216					
464	Gạch tự chèn M450, 200x100x80 mm	viên	TCVN 6476:1999						7.765					
465	Gạch tự chèn M600, 200x100x80 mm	viên							8.088					
466	Gạch bông gió (trống cỏ), , M200, 390x260x80 mm	viên							22.551					
	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1													
467	Ngói lợp	viên	KT: 33x42cm; 4 kg; 10 viên/m2						16.500					
468	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m						26.500					
469	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg						39.500					
470	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m						26.500					
471	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg						32.500					
472	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg						32.500					
473	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m						39.000					
474	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg						46.500					
475	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg						46.500					
476	Ngói thu lôi	viên							251.000					
	Gạch lát nền													
	Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ													
477	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng							196.079					
478	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2							179.739					
479	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2							206.971					
480	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2							266.884					
481	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2							288.671					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
482	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2							234.205					
483	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2							299.564					
484	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2							266.884					
485	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2							288.671					
486	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2							397.604					
487	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2							234.205					
488	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2							234.205					
489	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2							310.457					
490	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2							397.604					
491	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2							397.604					
492	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2							255.992					
493	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2							299.564					
494	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2							321.351					
495	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2							343.137					
496	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2							386.710					
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera													
497	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2							398.000					
498	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020;						611.000					
499	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						330.000					
500	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2							340.000					
501	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020						246.000					
502	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						254.000					
503	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2							198.000					
504	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2							186.000					
505	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020						204.000					
506	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						176.000					
507	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2							200.000					
508	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2							154.000					
509	Ngói Viglacera	m2							388.000					
	Gạch Terrazzo													
	Công ty TNHH SX TM Vạn Lộc Tiền Giang													
510	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm	m2		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
	Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc													
511	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm								90.000					
VII	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**													
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													
512	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
513	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
514	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
515	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
516	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
517	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
518	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
519	Hộp nối dây A882	cái							102.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	MCB, RCBO, SB													
520	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
521	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
522	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
523	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
524	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													
525	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
526	Mặt 1	Cái							14.364					
527	Mặt 2	Cái							14.364					
528	Mặt 3	Cái							14.364					
529	Mặt 4	Cái							18.545					
530	Mặt 5	Cái							18.545					
531	Mặt 6	Cái							18.545					
532	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
533	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
534	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
535	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
536	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
537	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
538	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
539	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
540	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
541	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
542	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
543	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
544	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
545	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
546	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
547	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
548	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
549	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
550	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
551	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
552	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
553	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
554	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
555	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
556	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
557	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
558	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)													
559	Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							1.980.000					
560	Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.200.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
561	Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.420.000					
562	Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.750.000					
563	Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
564	Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)	Bộ							4.400.000					
565	Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)	Bộ							5.500.000					
566	Đèn đường LED KME 200W (dimming, 160W-209W)	Bộ							6.600.000					
567	Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)	Bộ							7.920.000					
	Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV,Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)													
568	Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							2.200.000					
569	Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.420.000					
570	Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.640.000					
571	Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.860.000					
572	Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
	Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W,IP66, ba													
573	Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)	Bộ							3.190.000					
574	Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)	Bộ							3.800.000					
575	Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)	Bộ							5.940.000					
576	Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)	Bộ							6.820.000					
577	Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)	Bộ							7.480.000					
	Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66,													
578	Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.740.000					
579	Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.960.000					
580	Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							4.290.000					
581	Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.400.000					
582	Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.160.000					
583	Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.150.000					
584	Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							7.810.000					
585	Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.250.000					
586	Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							9.790.000					
587	Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.000.000					
	Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 1													
588	Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.450.000					
589	Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.740.000					
590	Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							3.960.000					
591	Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.070.000					
592	Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.270.000					
593	Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.260.000					
594	Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							8.140.000					
595	Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.470.000					
596	Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							10.340.000					
597	Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.880.000					
598	Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)	Bộ							13.200.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ													
599	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ							5.940.000					
600	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ							6.820.000					
601	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ							7.590.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Mono													
602	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ							12.100.000					
603	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ							16.800.000					
604	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ							18.150.000					
605	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ							20.500.000					
606	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ							23.650.000					
607	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ							28.600.000					
	Đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời, mã MLC, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu t													
608	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ							2.090.000					
609	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ							2.750.000					
610	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ							3.960.000					
611	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ							5.390.000					
612	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ							6.490.000					
613	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ							7.150.000					
	Đèn pha LED, mã KMLA (Hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)													
614	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ							295.000					
615	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ							396.000					
616	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ							539.000					
617	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ							649.000					
618	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ							979.000					
619	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ							1.155.000					
620	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ							1.540.000					
621	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ							1.760.000					
622	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ							2.310.000					
	(Hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm)													
623	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ							4.620.000					
624	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ							5.720.000					
625	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ							6.600.000					
626	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ							8.250.000					
627	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ							9.680.000					
628	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ							12.100.000					
629	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ							15.180.000					
630	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ							18.700.000					
631	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ							20.900.000					
632	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ							23.100.000					
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua m	Bộ												
633	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Bộ							5.720.000					
634	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ							2.750.000					
635	Tủ composite điều khiển chiếu sáng (500x300x200) gồm	Bộ							4.620.000					
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS													
636	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (40A-	Bộ							63.800.000					
637	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (50A-	Bộ							66.800.000					
638	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (70A-	Bộ							71.500.000					
639	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Bộ							45.650.000					
640	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED	Bộ							2.365.000					
	Đèn đường LED thông minh, mã KMS, kết nối về bộ điều khiển trung tâm ;Chống sét													
641	60W (dimming 60W-79W)	Bộ							10.780.000					
642	80W (dimming 80W-99W)	Bộ							12.100.000					
643	100W (dimming 100W-119W)	Bộ							12.980.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
644	120W (dimming 120W-129W)	Bộ							13.750.000					
645	150W (dimming 150W-179W)	Bộ							15.400.000					
646	180W (dimming 180W-199W)	Bộ							17.600.000					
647	200W (dimming 200W-219W)	Bộ							18.480.000					
648	225W (dimming 220W-230W)	Bộ							20.900.000					
	Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
649	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ							6.450.000					
650	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ							7.350.000					
651	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ							8.100.000					
652	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ							9.900.000					
653	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ							10.725.000					
654	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ							13.500.000					
655	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ							13.125.000					
656	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ							14.775.000					
657	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ							16.425.000					
658	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ							22.275.000					
659	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ							23.925.000					
660	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ							25.575.000					
	Đèn tín hiệu giao thông													
661	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							12.225.000					
662	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.850.000					
663	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							4.125.000					
664	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.425.000					
665	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.975.000					
666	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							9.000.000					
667	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.025.000					
668	Đèn THGT đếm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ							14.700.000					
669	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33.825.000					
670	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000					
671	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							4.050.000					
	Đèn năng lượng mặt trời													
672	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ							14.625.000					
673	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ							23.250.000					
674	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ							28.425.000					
	Thiết bị kiểm soát													
675	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ							127.500.000					
676	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái							8.850.000					
	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
677	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ							8.896.300					
678	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ							9.475.455					
679	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ							9.835.200					
680	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ							10.285.000					
681	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015						10.857.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
682	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ	ISO 14001:2015 IES LM79, LM80						11.330.000					
683	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ							11.868.000					
684	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ	TCVN 10485:2015						12.560.000					
685	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ	(IEC 62717:2014)						13.280.000					
686	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ	TCVN 7590-1:2006						13.875.000					
687	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ	(IEC 61347-1:2003)						14.750.000					
688	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ	TCVN 9892:2013						15.200.000					
689	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ	(IEC 62384:2011)						15.580.000					
690	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009						15.930.000					
691	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005)						16.460.000					
692	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ							17.260.000					
693	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ							17.760.000					
694	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ							18.350.000					
695	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ							18.880.000					
696	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ							19.600.000					
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
697	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ							7.300.000					
698	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ							7.800.000					
699	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						8.300.000					
700	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.900.000					
701	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						9.400.000					
702	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-						9.900.000					
703	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						10.400.000					
704	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						11.250.000					
705	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.760.000					
706	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.250.000					
707	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ							13.100.000					
708	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ							13.600.000					
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
709	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ							5.720.000					
710	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ							6.080.000					
711	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ							6.660.000					
712	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ							7.290.000					
713	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						7.990.000					
714	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.600.000					
715	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						8.960.000					
716	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-						9.400.000					
717	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						9.750.000					
718	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						10.680.000					
719	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.360.000					
720	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.150.000					
721	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
722	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
723	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
724	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ		16.730.000										
725	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ		17.200.000										
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
726	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ		6.850.000										
727	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ		7.350.000										
728	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015	7.850.000										
729	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015	8.350.000										
730	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ	IES LM79, LM80	8.950.000										
731	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ	QCVN 07-	9.450.000										
732	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ	7:2016/BXD	9.950.000										
733	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ	TCVN 7722-1:2009	10.450.000										
734	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),	11.300.000										
735	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	11.730.000										
736	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ		12.280.000										
737	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ		13.150.000										
738	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ		13.650.000										
739	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ		14.650.000										
740	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ		15.370.000										
741	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ		15.960.000										
	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.													
742	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ		16.300.000										
743	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ		18.750.000										
744	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ	ISO 9001:2015	19.700.000										
745	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ	ISO 14001:2015	21.600.000										
746	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),	23.200.000										
747	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	24.700.000										
748	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)	26.800.000										
749	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ	TCVN 10885-1:2015	27.700.000										
750	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014)	28.600.000										
751	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ	TCVN 10885-2-	30.700.000										
752	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ	1:2015	32.800.000										
753	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ		34.900.000										
754	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ		37.000.000										
755	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ		39.100.000										
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh													
756	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN	2.450.000										
757	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ	12:2015/BTTT	46.800.000										
758	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	QCVN	67.300.000										
759	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		72.600.000										
760	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ	TCVN 6592-2:2009	1.510.000										
761	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007	210.000										
762	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008	420.000										
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
763	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
764	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5						4.070					
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
765	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						4.660					
766	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét							6.570					
767	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét							8.430					
768	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét							12.000					
769	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét							19.460					
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
770	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5						9.680					
771	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét							13.640					
772	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét							49.610					
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)													
773	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						6.240					
774	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét							10.180					
775	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét							37.460					
776	CV-50-0,6/1 kV	mét							169.310					
777	CV-240-0,6/1 kV	mét							850.730					
778	CV-300-0,6/1 kV	mét							1.067.060					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
779	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						6.990					
780	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét							9.010					
781	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét							26.550					
782	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét							95.400					
783	CVV-50– 0,6/1 kV	mét							176.740					
784	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét							345.150					
785	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét							533.930					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
786	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						20.040					
787	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét							42.530					
788	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét							94.840					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
789	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						26.440					
790	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét							39.150					
791	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét							81.680					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
792	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						33.640					
793	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét							49.840					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
794	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						147.040					
795	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét							213.190					
796	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét							1.116.000					
797	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét							1.389.150					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
798	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						203.510					
799	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét							548.330					
800	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét							1.065.710					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
801	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét							1.379.590					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
802	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						261.230					
803	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét							395.210					
804	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét							722.480					
805	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét							1.827.790					
806	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét							2.716.430					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
807	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1						245.590					
808	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét							361.690					
809	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							642.940					
810	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét							1.240.200					
811	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét							1.635.750					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
812	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						130.840					
813	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét							219.260					
814	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét							392.180					
815	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét							938.810					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
816	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						67.390					
817	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét							118.010					
818	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét							409.610					
819	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét							1.207.800					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
820	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						110.700					
821	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét							227.480					
822	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét							583.540					
823	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét							2.163.040					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
824	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						97.880					
825	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét							273.710					
826	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							686.480					
827	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét							3.394.130					
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)													
828	C-10	mét	TCVN - 5064						34.860					
829	C-50	mét							173.840					
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
830	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						57.260					
831	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét							115.090					
832	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét							309.710					
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*													
833	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						21.160					
834	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							114.410					
835	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét							327.600					
836	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							402.530					
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
837	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						40.050					
838	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							112.280					
839	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							355.280					
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
840	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2						411.750					
841	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét							968.740					
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
842	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2						1.028.590					
843	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét							5.222.030					
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV													
844	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1						7.330					
845	AV-35-0,6/1 kV	mét							13.450					
846	AV-120-0,6/1 kV	mét							42.000					
847	AV-500-0,6/1 kV	mét							166.800					
	Dây nhôm lõi thép													
848	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064						17.640					
849	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét							34.170					
850	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét							85.070					
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
851	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560						41.000					
	Ống luồn dây điện :													
852	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21						20.420					
853	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống							23.700					
854	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn							190.880					
855	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn							265.100					
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)													
856	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC						102.490					
857	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét							890.330					
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC													
858	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618						22.700					
859	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12						32.400					
860	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1						1.246.000					
	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi													
	Đèn led chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66													
861	Đèn LED RILEX 30W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							3.500.000					
862	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							3.800.000					
863	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							4.100.000					
864	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ							4.150.000					
865	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ							5.300.000					
866	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ							6.350.000					
867	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ							6.500.000					
868	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							7.350.000					
869	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							8.150.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
870	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							8.500.000					
871	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							9.550.000					
872	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							10.350.000					
873	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							11.000.000					
874	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							11.500.000					
875	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							12.050.000					
	Đèn led thông minh, Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K, Độ kín: IP 66													
876	Bộ đèn đường công suất 60W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.400.000					
877	Bộ đèn đường công suất 70W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.800.000					
878	Bộ đèn đường công suất 90W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							14.650.000					
879	Bộ đèn đường công suất 100W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							14.750.000					
880	Bộ đèn đường công suất 120W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							15.800.000					
881	Bộ đèn đường công suất 150W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							17.500.000					
882	Bộ đèn đường công suất 180W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							19.800.000					
883	Bộ đèn đường công suất 210W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							21.000.000					
884	Tủ điều khiển kết nối thông minh	Bộ							75.000.000					
	Trụ đèn, cần đèn cao 2m, vươn 1,5m.													
885	Trụ đèn cao 6m dày 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							6.750.000					
886	Trụ đèn cao 6m dày 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
887	Trụ đèn cao 6m dày 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.100.000					
888	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.500.000					
889	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
890	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm. Đường kính đáy. D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.820.000					
891	Trụ đèn cao 8m dày 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							8.650.000					
892	Trụ đèn cao 8m dày 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							9.700.000					
893	Trụ đèn cao 8m dày 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.800.000					
894	Trụ đèn cao 10m dày 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.900.000					
895	Trụ đèn cao 10m dày 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.250.000					
896	Trụ đèn cao 10m dày 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
897	Trụ đèn cao 11m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.620.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
898	Trụ đèn cao 11m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
899	Trụ đèn cao 11m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							12.600.000					
900	Trụ đèn cao 12m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							13.500.000					
901	Trụ đèn cao 12m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							14.850.000					
902	Trụ đèn cao 12m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							15.750.000					
903	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ							29.500.000					
904	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ							202.500.000					
905	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ							262.000.000					
906	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ							130.500.000					
907	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ							67.500.000					
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
908	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							5.500.000					
909	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							9.800.000					
910	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					
911	Bộ đèn LED THGT 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					
912	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ							3.500.000					
913	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ							5.100.000					
914	Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng	Bộ							15.500.000					
915	Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m	Trụ							18.500.000					
916	Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m	Trụ							97.650.000					
917	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ							15.500.000					
918	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							10.500.000					
919	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							19.900.000					
920	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ							35.000.000					
921	Dù Composit D2000	Bộ							8.500.000					
	Trụ trang trí													
922	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							12.200.000					
923	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							15.500.000					
924	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							20.500.000					
925	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							11.000.000					
926	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							22.500.000					
927	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ							19.500.000					
928	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ							17.500.000					
929	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ							20.500.000					
930	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ							18.500.000					
	Tủ điện chiếu sáng													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
931	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ		21.000.000										
	Khung móng trụ chiếu sáng													
932	M24x300x300x950	Khung		1.550.000										
933	M24x300x300x750	Khung		1.350.000										
934	M24x240x240x600	Khung		950.000										
935	M16x260x260x500	Khung		780.000										
936	M16x240x240x550	Khung		800.000										
937	M16x340x340x500	Khung		900.000										
	Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh - Nhãn hiệu LHT Lighting													
	Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs													
938	60W - 90W	bộ		6.250.000										
939	100W	bộ		8.450.000										
940	120W	bộ		10.250.000										
941	150W	bộ		11.150.000										
	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remode													
942	60W - 90W	bộ		15.350.000										
943	100W - 150W	bộ		16.725.000										
944	150W -180W	bộ		18.179.000										
945	300W	bộ		19.982.000										
	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái													
946	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	7.410										
947	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	10.550										
948	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	29.180										
949	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	43.620										
950	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	31.450										
951	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	46.590										
952	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	44.050										
953	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	66.710										
954	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	57.600										
955	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	86.880										
956	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	154.390										
957	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	396.860										
958	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	474.290										
959	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	592.200										
960	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	776.000										
961	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	973.360										
962	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	87.290										
963	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	316.500										
964	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	412.720										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
965	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	492.450										
966	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	613.300										
967	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	802.180										
968	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	1.005.070										
969	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	82.460										
970	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	99.150										
971	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	54.450										
972	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	72.930										
973	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	97.250										
974	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	121.780										
975	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	146.880										
976	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	51.990										
977	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	70.470										
978	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	127.380										
979	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	161.330										
980	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	194.600										
	Công ty Điện lực Tiền Giang													
	a. Trạm biến áp													
981	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-63MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy		15.150.000.000										
982	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-40MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy		13.650.000.000										
983	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-25MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy		135.583.636										
	b. Vật tư thiết bị đóng cắt 110kV (kèm phụ kiện)													
984	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ		516.967.636										
985	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ		516.967.636										
986	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ		516.967.636										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
987	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						258.520.364						
988	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						258.520.364						
989	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						258.520.364						
990	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở ĐCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						209.647.636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
991	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái;cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						209.647.636						
992	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						108.930.750						
993	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ						108.930.750						
994	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1-1A; Cl 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ						143.454.545						
995	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1-1A; Cl 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ						143.454.545						
996	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1-1A; Cl Cl 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ						137.254.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
997	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1-1A; Cl 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							137.254.909					
998	Biến điện áp kiểu tụ 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; Cl 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép	bộ							122.637.818					
999	Biến điện áp kiểu tụ 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; Cl 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép	bộ							122.637.818					
1.000	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền… 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
1.001	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền… 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
1.002	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền… 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
	c. Vật tư thiết bị tủ 24kV													
1.003	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho lộ ra	Tủ							456.503.040					
1.004	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho lộ tổng	Tủ							678.337.280					
1.005	Tủ máy cắt phân đoạn 24kV-2500A-25kA/1s	Tủ							606.444.800					
1.006	Tủ máy cắt ngăn phân đoạn 3 pha 24kV-2500A-25kA (mạch nhị thứ 220VDC)	Tủ							580.000.000					
1.007	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho tụ bù	Tủ							456.503.040					
1.008	Tủ biến điện áp 3 pha 24kV - 25kA/1s (thanh cái VT)	Tủ							290.000.000					
1.009	Tủ cầu dao 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho ngăn nối thanh cái	Tủ							314.162.560					
1.010	Tủ LBS-Fuses 3 pha 24kV - 200A - 25kA/1s; cho MBA tự dùng	Tủ							180.181.120					
	d. Vật tư thiết bị dây dẫn - cáp													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	d.1. Dây dẫn trạm													
1.011	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 410/51 mm2	m							126.130					
1.012	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 700/86 mm2	m							212.250					
1.013	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 240 mm2	m							65.690					
1.014	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC400	m							106.940					
1.015	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 710 mm2	m							192.500					
	d.2. Cáp 24kV trạm													
1.016	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x500 mm2	m							1.850.940					
1.017	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x300 mm2	m							1.158.940					
1.018	Cáp đồng bọc CXV/S-DATA 12/24kV-240mm2	m							944.880					
1.019	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x150 mm2	m							638.560					
1.020	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x120 mm2	m							525.440					
1.021	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SDATA-12/24kV - 1x50 mm2	m							268.100					
1.022	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SE-DSTA-12/24kV - 3x50 mm2	m							788.560					
1.023	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m							195.650					
1.024	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m							195.650					
	d.3. Cáp nguồn và cáp điều khiển trạm													
1.025	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x1,5mm²	m							16.030					
1.026	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m							23.530					
1.027	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x4mm²	m							32.030					
1.028	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x6mm²	m							46.270					
1.029	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x4mm²	m							60.640					
1.030	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x6mm²	m							83.850					
1.031	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m							26.270					
1.032	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x4mm²	m							36.240					
1.033	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x25mm²	m							168.550					
1.034	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x35mm²	m							230.280					
1.035	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x4mm²	m							66.150					
1.036	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm²	m							89.180					
1.037	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm²	m							89.180					
1.038	Cáp đồng bọc Fr-PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm2	m							288.700					
1.039	Cáp đồng bọc Fr- PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm2	m							1.089.650					
1.040	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm2	m							284.300					
1.041	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm2	m							1.079.950					
1.042	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm2	m							185.590					
1.043	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm2	m							183.200					
1.044	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV - 4x6mm²	m							86.600					
1.045	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm²	m							72.350					
1.046	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm²	m							56.920					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.047	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm²	m							92.590					
1.048	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm²	m							135.020					
1.049	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x1,5mm²	m							21.410					
1.050	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m							28.610					
1.051	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm²	m							69.980					
1.052	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm²	m							54.790					
1.053	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm²	m							89.780					
1.054	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm²	m							131.630					
1.055	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x1,5mm2	m							5.300					
1.056	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x2,5mm2	m							7.960					
1.057	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x240mm2	m							706.620					
1.058	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x150mm2	m							451.640					
1.059	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x120mm2	m							350.200					
1.060	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x50mm2	m							147.790					
1.061	Dây đồng mềm VCm50mm2 - 600V	m							150.240					
1.062	Dây chống sét TK-50 (0,4835T/km)	m							14.670					
1.063	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,639T/km)	m							20.230					
	d.4. Dây dẫn phần đường dây													
1.064	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 185/29 mm2	m							57.120					
1.065	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/32 mm2	m							74.470					
1.066	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/39mm2	m							74.180					
1.067	Dây dẫn ACKP 185/29 (0,705 Tấn/Km thép & nhôm+0,051 Tấn/Km mỡ)	m							58.840					
1.068	Dây dẫn ACKP 240/32 (0,921 Tấn/Km thép & nhôm+0,066 Tấn/Km mỡ)	m							77.030					
1.069	Dây dẫn ACKP 240/39 (0,952 Tấn/Km thép & nhôm +0,071 Tấn/Km mỡ)	m							78.560					
1.070	Dây dẫn ACKP 400/51 (1,49 Tấn/Km thép & nhôm +0,134 Tấn/Km mỡ)	m							125.340					
1.071	Dây dẫn ACKP 300/39 (1,132 Tấn/Km thép & nhôm +0,0427 Tấn/Km mỡ)	Kg							80.590					
1.072	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,571T/km)	Kg							35.120					
1.073	Dây chống sét TK-50 (0,418T/km)	Kg							36.040					
1.074	Dây chống sét PHLOX 75,5	Kg							85.670					
	d.5. Cáp ngầm 110 kV													
1.075	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x120mm2 (Nối đất CSV)	Mét							490.950					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.076	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x240mm2 (Nối đất đầu cáp ngầm)	Mét							945.450					
	d.6. Dây dẫn trần 22 kV													
1.077	Dây đồng trần xoắn [C] 16mm²	Kg							298.260					
1.078	Dây đồng trần xoắn [C] 25mm²	Kg							297.930					
1.079	Dây đồng trần xoắn [C] 35mm²	Kg							297.770					
1.080	Dây đồng trần xoắn [C] 50mm²	Kg							296.500					
1.081	Dây đồng trần xoắn [C] 70mm²	Kg							297.070					
1.082	Dây đồng trần xoắn [C] 95mm²	Kg							296.660					
1.083	Dây đồng trần xoắn [C] 120mm²	Kg							296.900					
1.084	Dây đồng trần xoắn [C] 150mm²	Kg							296.870					
1.085	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-35/6,2	Kg							78.390					
1.086	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	Kg							78.030					
1.087	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11	Kg							78.070					
1.088	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16	Kg							77.920					
1.089	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19	Kg							78.980					
1.090	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19	Kg							81.530					
1.091	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	Kg							80.900					
1.092	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-300/39	Kg							80.940					
1.093	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-400/51	Kg							81.510					
1.094	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-35/6,2	Kg							78.670					
1.095	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	Kg							78.340					
1.096	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-70/11	Kg							78.350					
1.097	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-95/16	Kg							78.160					
1.098	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-120/19	Kg							78.760					
1.099	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-150/19	Kg							81.230					
1.100	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-185/24	Kg							80.600					
1.101	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-35	Kg							34.830					
1.102	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-50	Kg							36.040					
1.103	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-70	Kg							35.120					
1.104	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-95	Kg							34.820					
1.105	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-35	Kg							74.700					
1.106	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-50	Kg							91.500					
	d.7. Dây dẫn bọc và cáp ngầm trung thế													
1.107	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	m							107.970					
1.108	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-35	m							142.380					
1.109	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	m							195.650					
1.110	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	m							259.300					
1.111	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-95	m							348.250					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.112	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	m		435.010										
1.113	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-150	m		537.940										
1.114	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-185	m		649.330										
1.115	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-240	m		848.790										
1.116	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-300	m		1.052.440										
1.117	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-35/6,2	m		44.990										
1.118	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	m		47.960										
1.119	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	m		58.180										
1.120	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	m		72.040										
1.121	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	m		87.310										
1.122	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-150/19	m		99.170										
1.123	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	m		115.630										
1.124	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	m		141.250										
1.125	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-300/39	m		167.560										
1.126	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-25	m		240.860										
1.127	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-35	m		222.760										
1.128	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-50	m		268.100										
1.129	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-70	m		344.910										
1.130	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-95	m		441.140										
1.131	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-120	m		525.440										
1.132	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-150	m		638.560										
1.133	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-185	m		748.740										
1.134	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-240	m		944.880										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.135	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-300	m							1.158.940					
1.136	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-400	m							1.459.490					
1.137	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-500	m							1.850.940					
1.138	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-630	m							2.311.730					
1.139	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-25	m							133.110					
1.140	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-35	m							112.130					
1.141	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-50	m							133.550					
1.142	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-70	m							150.340					
1.143	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-95	m							171.340					
1.144	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-120	m							188.310					
1.145	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-150	m							209.690					
1.146	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-185	m							231.340					
1.147	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-240	m							264.370					
1.148	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-300	m							303.240					
1.149	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-400	m							345.450					
1.150	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-500	m							412.330					
1.151	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-630	m							486.170					
1.152	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-25	m							871.260					
1.153	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọai đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-35	m							689.180					
1.154	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-50	m							858.690					
1.155	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-70	m							1.127.090					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.156	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-95	m							1.478.150					
1.157	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-120	m							1.798.360					
1.158	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-150	m							2.241.640					
1.159	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-185	m							2.662.920					
1.160	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-240	m							3.286.680					
1.161	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-300	m							3.958.210					
1.162	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng lam dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-400	m							5.003.960					
1.163	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-500	m							7.611.670					
1.164	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-25	m							361.060					
1.165	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-35	m							421.230					
1.166	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-50	m							501.470					
1.167	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-70	m							562.430					
1.168	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-95	m							648.620					
1.169	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-120	m							718.450					
1.170	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-150	m							836.870					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.171	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-185	m		971.590										
1.172	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-240	m		1.128.970										
1.173	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-300	m		1.267.330										
1.174	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-400	m		1.476.400										
1.175	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-500	m		1.719.520										
1.176	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-25	m		714.150										
1.177	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-35	m		638.130										
1.178	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-50	m		788.560										
1.179	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-70	m		1.012.900										
1.180	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-95	m		1.296.680										
1.181	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-120	m		1.552.540										
1.182	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-150	m		1.910.460										
1.183	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-185	m		2.240.550										
1.184	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-240	m		2.867.980										
1.185	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-300	m		3.531.250										
1.186	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-400	m		4.428.280										
1.187	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-500	m		6.450.570										
1.188	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-25	m		343.860										
1.189	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-35	m		346.490										
1.190	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-50	m		380.740										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.191	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-70	m							432.440					
1.192	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-95	m							492.060					
1.193	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-120	m							540.120					
1.194	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-150	m							603.220					
1.195	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-185	m							669.410					
1.196	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-240	m							807.280					
1.197	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-300	m							937.540					
1.198	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-400	m							1.083.080					
1.199	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-500	m							1.438.000					
	d.8. Dây dẫn bọc và cáp ngầm hạ thế													
1.200	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-6	m							18.580					
1.201	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-10	m							30.230					
1.202	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-16	m							47.840					
1.203	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-25	m							74.780					
1.204	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-35	m							103.200					
1.205	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-50	m							147.790					
1.206	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-70	m							203.220					
1.207	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-95	m							279.420					
1.208	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-120	m							350.200					
1.209	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-150	m							451.640					
1.210	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-185	m							541.670					
1.211	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-200	m							577.770					
1.212	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-240	m							706.620					
1.213	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-300	m							886.230					
1.214	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-400	m							1.183.100					
1.215	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							21.580					
1.216	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							30.230					
1.217	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							32.840					
1.218	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							47.840					
1.219	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							74.780					
1.220	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							103.200					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.221	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m		147.790										
1.222	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m		203.220										
1.223	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1	m		4.070										
1.224	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1,5	m		5.080										
1.225	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-2	m		6.730										
1.226	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-3	m		9.640										
1.227	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-5	m		14.900										
1.228	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-7	m		21.080										
1.229	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x2,5	m		24.200										
1.230	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x4,0	m		34.230										
1.231	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x6,0	m		45.750										
1.232	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,50,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,5	m		25.630										
1.233	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-2x4,0	m		36.510										
1.234	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-4x2,5	m		44.350										
1.235	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-4x4,0	m		66.380										
1.236	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-2x2,5	m		28.610										
1.237	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-2x4,0	m		40.760										
1.238	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-4x2,5	m		48.310										
1.239	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-4x4,0	m		69.980										
1.240	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-35	m		12.570										
1.241	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-50	m		18.070										
1.242	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-70	m		24.000										
1.243	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-95	m		32.210										
1.244	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-120	m		39.790										
1.245	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-150	m		51.060										
1.246	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-6	m		37.400										
1.247	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-7	m		42.670										
1.248	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-10	m		60.310										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.249	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-11	m							65.650					
1.250	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-16	m							96.290					
1.251	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-25	m							150.510					
1.252	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-35	m							208.620					
1.253	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-50	m							298.340					
1.254	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-70	m							409.000					
1.255	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-6	m							75.590					
1.256	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-7	m							86.850					
1.257	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-10	m							122.200					
1.258	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-11	m							132.610					
1.259	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-16	m							192.710					
1.260	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-25	m							301.240					
1.261	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-35	m							417.150					
1.262	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-50	m							596.480					
1.263	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-70	m							817.970					
1.264	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-6	m							46.710					
1.265	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-7	m							53.140					
1.266	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-10	m							71.690					
1.267	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-11	m							78.210					
1.268	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-16	m							110.400					
1.269	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-25	m							169.780					
1.270	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-35	m							231.190					
1.271	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-50	m							324.920					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.272	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-70	m							447.020					
1.273	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x6+1x4	m							82.370					
1.274	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x7+1x4	m							91.330					
1.275	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x10+1x6	m							122.770					
1.276	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x11+1x6	m							130.230					
1.277	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x16+1x10	m							187.500					
1.278	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x25+1x16	m							289.920					
1.279	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x35+1x16	m							386.170					
1.280	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x50+1x25	m							556.700					
1.281	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x70+1x35	m							758.260					
1.282	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x16	m							12.370					
1.283	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x25	m							17.810					
1.284	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x35	m							24.060					
1.285	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x50	m							32.340					
1.286	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x70	m							44.430					
1.287	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x95	m							59.610					
1.288	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x120	m							75.360					
1.289	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x150	m							93.040					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.290	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x16	m							18.420					
1.291	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x25	m							26.690					
1.292	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x35	m							35.740					
1.293	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x50	m							48.070					
1.294	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70	m							66.400					
1.295	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	m							89.530					
1.296	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x120	m							112.470					
1.297	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x150	m							139.570					
1.298	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x16	m							24.620					
1.299	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x25	m							35.350					
1.300	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x35	m							47.380					
1.301	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x50	m							63.850					
1.302	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	m							88.400					
1.303	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	m							118.710					
1.304	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	m							149.210					
1.305	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	m							184.890					
1.306	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x10	m							19.970					
1.307	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x16	m							27.620					
1.308	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x10	m							8.950					
1.309	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x14	m							11.840					
1.310	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x16	m							12.620					
1.311	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x25+1x16	m							282.340					
1.312	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x35+1x16	m							372.260					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.313	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x50+1x25	m		534.270										
1.314	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x70+1x35	m		733.720										
1.315	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x95+1x50	m		1.013.290										
1.316	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x120+1x70	m		1.288.390										
1.317	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x150+1x95	m		1.636.570										
1.318	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x240+1x120	m		2.526.450										
1.319	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x25+1x16	m		301.410										
1.320	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x35+1x16	m		383.350										
1.321	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x50+1x25	m		546.880										
1.322	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x70+1x35	m		752.540										
1.323	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x95+1x50	m		1.045.130										
1.324	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x120+1x70	m		1.323.790										
1.325	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x150+1x95	m		1.682.890										
1.326	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x240+1x120	m		2.583.160										
1.327	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x25+1x16	m		47.120										
1.328	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x35+1x16	m		59.860										
1.329	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x50+1x25	m		81.030										
1.330	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x3x70+1x35	m		107.370										
1.331	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x95+1x50	m		140.000										
1.332	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x120+1x70	m		178.050										
1.333	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x150+1x95	m		219.130										
1.334	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x240+1x120	m		334.320										
1.335	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x25+1x16	m		56.900										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.336	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x35+1x16	m							71.750					
1.337	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x50+1x25	m							97.240					
1.338	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x70+1x35	m							139.340					
1.339	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x95+1x50	m							177.080					
1.340	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x120+1x70	m							223.130					
1.341	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x150+1x95	m							262.390					
1.342	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x240+1x120	m							400.590					
1.343	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-16	m							54.960					
1.344	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-25	m							83.020					
1.345	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-35	m							112.900					
1.346	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-50	m							161.230					
1.347	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-70	m							219.340					
1.348	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-95	m							295.940					
1.349	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-120	m							374.530					
1.350	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-150	m							476.270					
1.351	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-185	m							564.080					
1.352	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-240	m							740.450					
1.353	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-300	m							919.730					
1.354	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-400	m							1.213.950					
1.355	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							30.380					
1.356	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							37.460					
1.357	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							40.160					
1.358	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							57.040					
1.359	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							89.440					
1.360	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							136.130					
1.361	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m							169.310					
1.362	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m							241.540					
1.363	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-16	m							13.750					
1.364	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-25	m							17.970					
1.365	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-35	m							22.330					
1.366	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-50	m							31.690					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.367	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-70	m							40.170					
1.368	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-95	m							49.080					
1.369	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-120	m							63.460					
1.370	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-150	m							76.020					
1.371	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-185	m							83.670					
1.372	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-240	m							112.310					
1.373	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-300	m							133.480					
1.374	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-400	m							169.890					
1.375	Cáp tín hiệu TU và TI 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH-CVV] - 3x4+1x2,5	m							58.090					
1.376	Cáp tín hiệu TI 02 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH- CVV]-2x4	m							34.230					
	d.9. Công ty TNHH Sứ Kỹ thuật Minh Long 2													
1.377	Sứ ống co 2 pha (Co sứ lắp điện kế số 5)	cái							15.000					
1.378	Sứ ống co 3 pha (Co sứ lắp điện kế số 7)	cái							80.000					
1.379	Sứ ống chỉ	cái							18.000					
1.380	Sứ đứng 24kV (pinpost + ty)	cái							350.000					
VIII	**VẬT TƯ NƯỚC**													
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất													
1.381	Ống Ø21 dày 1,7mm	m							8.800					
1.382	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					
1.383	Ống Ø34 dày 2,1mm	m							17.400					
1.384	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					
1.385	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	ATSM 2241						30.100					
1.386	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491:2011						37.700					
1.387	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	ISO 1452:2009						57.900					
1.388	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
1.389	Ống Ø114 dày 3,5mm	m							99.600					
1.390	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							129.800					
1.391	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							191.600					
1.392	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
1.393	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					
1.394	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.511.900					
1.395	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600					
1.396	Ống HDPE OD 315 PN10	m	ISO 4427-2-2007						1.232.600					
1.397	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
1.398	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
1.399	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)													
1.392	Ống Ø21 dày 1,6mm	m							10.100					
1.393	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.500					
1.394	Ống Ø34 dày 2,0mm	m							17.700					
1.395	Ống Ø42 dày 2,0mm	m							22.600					
1.396	Ống Ø48 dày 2,3mm	m							27.300					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.397	Ống Ø60 dày 2,9mm	m		47.200										
1.398	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		79.700										
1.399	Ống Ø110 dày 4,2mm	m		124.800										
1.400	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.364										
1.401	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.026.455										
1.402	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.433.727										
1.403	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.926.000										
1.404	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.192.727										
1.405	Ống HDPE OD 225 PN10	m		606.727										
1.406	Ống HDPE OD 160 PN10	m		312.909										
1.407	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.818										
	Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
1.408	Ống Ø21 dày 1,7mm	m		9.000										
1.409	Ống Ø27 dày 1,9mm	m		13.900										
1.410	Ống Ø34 dày 2,2mm	m		20.100										
1.411	Ống Ø42 dày 2,2mm	m		25.700										
1.412	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	TVCN 8491:2011	34.300										
1.413	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	ISO 1452:2009	43.300										
1.414	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		87.800										
1.415	Ống Ø114 dày 4,5mm	m		142.100										
1.416	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		211.200										
1.417	Ống Ø220 dày 5,6mm	m		345.100										
	Công ty CP Nhựa Minh Hùng													
1.418	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.500										
1.419	Ống HDPE OD 500 PN10	m		2.974.000										
1.420	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.407.100										
1.421	Ống HDPE OD 400 PN10	m	ISO 4427:2007	1.899.900										
1.422	Ống HDPE OD 315 PN10	m	TCVN 7035:2008	1.181.200										
1.423	Ống HDPE OD 225 PN10	m		605.800										
1.424	Ống HDPE OD 160 PN10	m		306.000										
1.425	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.400										
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
1.426	Ống Ø21 dày 1,2mm	m		6.400										
1.427	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.000										
1.428	Ống Ø34 dày 1,6mm	m		14.100										
1.429	Ống Ø42 dày 1,8mm	m		19.900										
1.430	Ống Ø49 dày 1,8mm	m		22.800										
1.431	Ống Ø60 dày 1,6mm	m		25.600										
1.432	Ống Ø90 dày 2,0mm	m		47.500										
1.433	Ống Ø114 dày 2,6mm	m		79.600										
1.434	Ống Ø140 dày 3,5mm	m		134.200										
1.435	Ống Ø168 dày 3,5mm	m		164.000										
1.436	Ống Ø220 dày 5,0mm	m		280.500										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.437	Ống Ø315 dày 6,2mm	m							551.500					
1.438	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					
1.439	Ống HDPE OD 450 PN10	m							27.630.901					
1.440	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600					
1.441	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600					
1.442	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
1.443	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
1.444	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
1.445	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.566.600					
1.446	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.017.380					
1.447	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.426.430					
1.448	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.920.220					
1.449	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.189.150					
1.450	Ống HDPE OD 225 PN10	m							604.910					
1.451	Ống HDPE OD 160 PN10	m							311.970					
1.452	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.730					
IX	**VẬT TƯ SƠN**													
	Cty TNHH MTV Đoàn Thảo (Sơn Lavisson Amsterdam)													
1.453	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	kg	QCVN 16:2019/BXD						57.233					
1.454	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	kg	QCVN 16:2019/BXD						60.984					
1.455	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam EasyClean	kg	QCVN 16:2019/BXD						108.053					
1.456	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam TexExtra	kg	QCVN 16:2019/BXD						126.000					
1.457	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Silver 5	kg	QCVN 16:2019/BXD						199.200					
1.458	Chất chống thấm Lavisson Amsterdam CT11A	kg	QCVN 16:2019/BXD						97.687					
1.459	Chống thấm một thành phần - màu thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD						136.500					
1.460	Chống thấm một thành phần - màu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD						147.000					
1.461	Sơn lót nội thất Sammy Eco Sealer	kg							58.485					
1.462	Sơn lót ngoại thất Sammy Eco Primer	kg							80.535					
1.463	Bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty	kg							7.035					
1.464	Bột bả Lavisson Amsterdam Interior Putty	kg							5.565					
1.465	Bột bả Lavisson Amsterdam Pro Putty	kg							11.445					
1.466	Dầu bóng	kg							289.800					
1.467	Sơn mạ kẽm hệ nước-Anticorrosive Primer nhóm màu A	0,8 lít							57.233					
1.468	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu B	0,8 lít							60.984					
1.469	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu C	0,8 lít							108.053					
1.470	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu D	0,8 lít							126.000					
1.471	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu E	0,8 lít							199.200					
1.472	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu F	0,8 lít							93.035					
	Sơn Toa													
	Sơn nước ngoài nhà													
1.473	Super Tech Pro	lít							100.000					
1.474	4 Seasons Tropic Shield	lít							183.300					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.475	Nanoshield cao cấp	lít							347.200					
	Sơn nước trong nhà													
1.476	Homecote	lít							57.900					
1.477	Super Tech Pro Int	lít							70.400					
1.478	Nanoclean cao cấp	lít							254.600					
	Bột trét tường													
1.479	Bột Homecote ngoài	kg							9.300					
1.480	Bột Homecote trong	kg							7.400					
	Sơn lót chống kềm													
1.481	Sơn lót Super Tech pro	lít							83.300					
1.482	Sơn lót Nanoshield	lít							184.300					
1.483	Chống thấm đa năng cao cấp	lít							141.700					
1.484	Sơn dầu	lít							120.400					
	Sơn Nippon													
1.485	Bột trét skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						11.180					
1.486	Bột trét weathergard sealer	kg	TCCS 045:2011/NVP						13.880					
1.487	Sơn lót chống kềm ngoài nhà super matex sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						157.400					
1.488	Sơn lót chống kềm ngoài nhà weathergard sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						265.400					
1.489	Sơn lót chống kềm ngoài nhà matex sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.600					
1.490	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.491	Sơn ngoài nhà SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.492	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					
1.493	Sơn trong nhà Odour-less	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.494	Chống thấm WP 100	kg	TCCS 025:2010/NVP						239.200					
1.495	Chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	Sơn Infor													
1.496	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						37.000					
1.497	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						70.500					
1.498	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD						142.000					
1.499	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						208.000					
1.500	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						96.800					
1.501	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						175.200					
1.502	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						229.800					
1.503	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.100					
1.504	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						145.000					
1.505	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						155.600					
1.506	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						9.500					
1.507	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						11.300					
	Sơn Altrasoft													
1.508	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.509	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.510	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.511	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.512	Sơn lót kháng kềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.513	Sơn lót kháng kềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.514	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.515	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.516	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.517	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					
1.518	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.519	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					
1.520	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
1.521	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	Sơn Kova Nanopro													
1.522	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						503.300					
1.523	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						656.937					
1.524	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO						772.176					
1.525	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						953.995					
1.526	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012						1.486.803					
1.527	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						467.344					
1.528	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng							273.708					
1.529	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng							715.694					
1.530	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng							617.344					
1.531	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng							540.981					
1.532	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng							766.603					
1.533	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng							1.017.512					
1.534	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017						166.196					
	Sơn L.Q Joton													
1.535	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008						92.400					
1.536	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						36.000					
1.537	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						37.200					
1.538	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						43.200					
1.539	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						45.600					
1.540	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011						150.000					
1.541	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011						186.000					
1.542	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						146.410					
1.543	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						340.010					
X	**NHỰA ĐƯỜNG**													
	Nhựa đường Petrolimex *(Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho*													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Loại nhựa đường - xá													
1.544	Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.300					
1.545	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg							11.200					
1.546	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg							12.200					
1.547	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg							11.700					
1.548	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg							12.700					
1.549	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg							18.800					
1.550	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg							19.000					
1.551	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg							19.300					
	Loại nhựa đường - phuy													
1.552	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.100					
1.553	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg							13.700					
1.554	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg							14.700					
1.555	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg							15.200					
1.556	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg							21.800					
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
	Nhựa đường nhũ tương													
1.551	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011						12.500					
1.552	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011						20.400					
1.553	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011						15.700					
1.554	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011						15.900					
1.555	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011						15.500					
	Nhựa đường lỏng													
1.556	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011						20.500					
1.557	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011						21.000					
	Nhựa đường 60/70													
1.558	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005						14.600					
1.559	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005						16.100					
	Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
1.560	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005						14.100					
1.561	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg							10.040					
1.562	Nhũ tương phân tích nhanh CSS-1	kg							10.700					
1.563	Nhũ tương phân tích chậm CRS-2	kg							11.000					
1.564	Nhũ tương phân tích chận CSS-1H	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011						11.900					
1.565	Nhựa lỏng thấm bám MC-70	kg							17.000					
1.566	Nhựa lỏng thấm bám MC-30	kg							18.300					
1.567	Nhựa lỏng thấm bám RC-70	kg							17.100					
	Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai *(giao tại trung tâm Tiền Giang, mỗi km tính thêm 3.000 đ/tấn)*													
1.568	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn		3.770.000										
1.569	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn		3.770.000										
1.570	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19	tấn		3.030.000										
XI	**XĂNG DẦU PETROLIMEX**													
1.571	Xăng RON 95-III	lít							20.409					
1.572	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít							19.345					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.573	Dầu diêzen (0,05S-II)	lít							16.725					
1.574	Dầu hoả 2-K	lít							16.541					
XII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**													
	Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco													
	Bê tông tươi (bêtông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
1575	Bê tông mác 100	m3							1.260.000					
1576	Bê tông mác 150	m3							1.310.000					
1577	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					
1578	Bê tông mác 250	m3							1.430.000					
1579	Bê tông mác 300	m3							1.500.000					
1580	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1581	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1582	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1583	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1584	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1585	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3							90.000					
1586	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%													
1587	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1588	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1589	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1590	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1591	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1592	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1593	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1594	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1595	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1596	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1597	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1598	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1599	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1600	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1601	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1602	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1600	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1601	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1602	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1603	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1604	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1605	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
1606	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1607	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md							250.000					
1608	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md							320.000					
1609	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md							430.000					
1610	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md							680.000					
1611	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md							870.000					
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1612	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md							1.000.000					
1613	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md							1.190.000					
1614	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md							1.490.000					
1615	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md							1.680.000					
1616	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md							2.130.000					
1617	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md							2.450.000					
1618	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md							2.975.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1619	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md							1.200.000					
1620	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md							1.300.000					
1621	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md							1.600.000					
1622	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md							1.700.000					
1623	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1624	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1625	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
1626	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái							380.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1627	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md							530.000					
1628	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md							720.000					
1629	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md							830.000					
1630	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1631	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1632	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
	Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1633	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m							3.900.000					
1634	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m							4.700.000					
1635	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m							7.700.000					
1636	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m							11.000.000					
1637	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m							16.000.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1638	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m		23.155.000										
1639	Joint cống hộp 1000x1000mm	cái		51.000										
1640	Joint cống hộp 1200x1200mm	cái		59.000										
1641	Joint cống hộp 1600x1600mm	cái		90.000										
1642	Joint cống hộp 2000x2000mm	cái		108.000										
1643	Joint cống hộp 2500x2500mm	cái		135.000										
1644	Joint cống hộp 3000x3000mm	cái		161.000										
	Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1645	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		278.000										
1646	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		354.000										
1647	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		453.000										
1648	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		513.000										
1649	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		701.000										
1650	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		782.000										
1651	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		1.224.000										
1652	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		1.979.000										
1653	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m		2.616.000										
1654	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m		4.038.000										
1655	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		278.000										
1656	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		354.000										
1657	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		514.000										
1658	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		578.000										
1659	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		842.000										
1660	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		930.000										
1661	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m		1.343.000										
1662	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m		2.236.000										
1663	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m		3.758.000										
1664	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m		5.577.000										
1665	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		284.000										
1666	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		372.000										
1667	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		528.000										
1668	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		585.000										
1669	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		851.000										
1670	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		946.000										
1671	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		1.375.000										
1672	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m		2.262.000										
1673	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m		3.865.000										
1674	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m		5.875.000										
1675	Gối cống BTĐS Ø 300	cái		85.000										
1676	Gối cống BTĐS Ø 400	cái		95.000										
1677	Gối cống BTĐS Ø 500	cái		123.000										
1678	Gối cống BTĐS Ø 600	cái		142.000										
1679	Gối cống BTĐS Ø 700	cái		162.000										
1680	Gối cống BTĐS Ø 800	cái		176.000										
1681	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái		257.000										
1682	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái		351.000										
1683	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái		440.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1684	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái		513.000										
1685	Joint cao su Ø 300	cái		26.000										
1686	Joint cao su Ø 400	cái		32.000										
1687	Joint cao su Ø 500	cái		39.000										
1688	Joint cao su Ø 600	cái		46.000										
1689	Joint cao su Ø 700	cái		61.000										
1690	Joint cao su Ø 800	cái		66.000										
1691	Joint cao su Ø 1000	cái		86.000										
1692	Joint cao su Ø 1200	cái		105.000										
1693	Joint cao su Ø 1500	cái		128.000										
1694	Joint cao su Ø 2000	cái		182.000										
	Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km;													
	không bao gồm chi phí bơm													
1695	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.250.000										
1696	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.320.000										
1697	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.400.000										
1698	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.480.000										
1699	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.560.000										
1700	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.650.000										
1701	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.760.000										
1702	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3		30.000										
1703	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3		60.000										
1704	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3		85.000										
1705	Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt	m3		2.500.000										
	Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%													
1706	BTXM Mác 20Mpa	m3		70.000										
1707	BTXM Mác 25Mpa	m3		80.000										
1708	BTXM Mác 30Mpa	m3		90.000										
1709	BTXM Mác 35Mpa	m3		110.000										
1710	BTXM Mác 40Mpa	m3		130.000										
	Phụ gia chống thấm													
1711	BTXM Mác 20Mpa	m3		100.000										
1712	BTXM Mác 25Mpa	m3		110.000										
1713	BTXM Mác 30Mpa	m3		130.000										
1714	BTXM Mác 35Mpa	m3		150.000										
1715	BTXM Mác 40Mpa	m3		160.000										
	Công ty Cổ phần Bestmix													
1716	Phụ gia bê tông xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011	38.720										
1717	Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	97.900										
1718	Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	170.500										
1719	Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	61.600										
1720	Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017	151.800										
1721	Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017	214.500										
1722	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	15.620										
1723	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	11.880										
1724	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	15.400										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
XIII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**													
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu													
1716	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2							12.200					
1717	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2							15.500					
1718	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2							20.800					
1719	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2							24.500					
1720	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2							20.000					
1721	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2							31.000					
1722	Bấc thấm APT - T7	m							4.400					
1723	Bấc thấm ngang T200	m							37.300					
1724	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2							925.900					
1725	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2							92.600					
1726	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2							13.800					
1727	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2							17.000					
1728	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2							22.560					
1729	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2							34.800					
1730	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2							49.200					
1731	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2							70.800					
	Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát													
1732	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m						17.315					
1733	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m						20.277					
1734	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m						22.665					
1735	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m						24.966					
1736	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						30.916					
1737	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						34.953					
1738	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						40.307					
1739	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						48.476					
	Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m2													
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm													
1740	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1741	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1742	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm													
1743	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1744	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1745	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	**CỬA ĐI, CỬA SỔ**													
	Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1746	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.536.400					
1747	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.327.300					
1748	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.127.300					
1749	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.836.400					
1750	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.436.400					
1751	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.290.900					
1752	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.272.700					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1753	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012	772.700										
1754	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004	1.748.700										
1755	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004	1.330.900										
1756	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004	1.349.100										
	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung													
	Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm													
1757	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	2.815.000										
1758	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2		2.570.000										
1759	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m2		2.815.000										
1760	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m2		2.570.000										
1761	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2		2.700.000										
1762	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 1.4 mm.	m2		2.470.000										
1763	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2		2.750.000										
1764	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2		3.000.000										
1765	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2		3.350.000										
1766	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m2		2.700.000										
1767	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2		1.750.000										
1768	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2		1.600.000										
1769	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		1.750.000										
1770	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		2.250.000										
1771	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		2.450.000										
1772	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m2		1.860.000										
1773	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm	m2		1.950.000										
1774	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm	m2		1.400.000										
1775	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		2.250.000										
1776	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		2.250.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
XV	**TRẦN**													
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng													
	Hệ trần nổi													
1777	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						110.000					
1778	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						125.000					
1779	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						119.000					
1780	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						136.000					
1781	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						122.000					
1782	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						136.000					
1783	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						119.000					
1784	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						133.000					
1785	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						114.000					
1786	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						128.000					
	Hệ trần chìm													
1787	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635						101.000					
1788	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635						128.000					
1789	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635						105.300					
1790	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635						128.000					

Ghi chú:
- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:
"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."
Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:
"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:
Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."
- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 6/2023:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 438/QLDA ngày 31/3/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 533/PKT&HT-QLXD ngày 02/12/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 06/TB-PKT&HT ngày 21/6/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 124/PKT&HT ngày 23/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 187/PKT&HT ngày 23/3/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 134/BC-KT&HT ngày 27/6/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6/2023 ngày 25/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 6/2023 ngày 26/6/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:
Cát san lấp, cát xây: Theo báo giá tháng 6/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
II. Đá
Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 6/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
III. Sắt, thép:
- Thép Miền Nam:
+ Theo Báo giá số 11/BG-2023 ngày 09/6/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 09/6/2023 đến khi có giá mới).
+ Theo Bảng giá tháng 6/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.
- Thép Pomina: Theo bảng niêm yết giá thép Pomina tháng 7/2023 của Công ty TNHH thương và sản xuất Thép Việt (thực hiện kể từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo mới).
- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.
- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 175/NBS-KHKD ngày 25/5/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.
IV. Tôn, xà gồ, thép hình
- Tôn Pomina: Theo Công văn số 200/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
V. Xi măng các loại:

- Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40; Ximăng INSEE Holcim PCB40; Ximăng Tây Đô; Ximăng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 5/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 6/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.
- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2373/TB-KDTT ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 16/CV/2023/CN-BHMN ngày 12/6/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (từ ngày 12/6/2023 đến 31/12/2023).
- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Fcem: Theo Công văn số 12/2023/GN ngày 27/12/2022 của Công ty Cổ phần 720.
- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.
- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Cong ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 3/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 25/7/2022 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2.2023/CBG-SXD.TG của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 6/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiền Giang.
- Gạch terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo Giấy đề nghị công bố giá số 01/GĐN/NHP-2022 ngày 08/11/2022 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 06-2022TM/TBG ngày 03/01/2022 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Cadivi: Theo Công văn số 2561/CV-KDTT ngày 18/5/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý II/2023).
- Điện Tín Lợi: Theo Công văn số 069/2022 ngày 06/10/2022 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 10/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 342/2023/CV-VT ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.
- Công ty Điện Lực Tiền Giang: Theo Công văn số 1617/PCTG-KHVT ngày 13/4/2023; Công văn số 2658/PCTG-KHVT ngày 01/6/2023 của Công ty Điện Lực Tiền Giang.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 03/01/2022).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/6/2022).

- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/02/2022); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 02/2023/CV-DT ngày 20/02/2023 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Toa: Theo Đề nghị công bố giá tháng 02/2022 của Công ty TNHH Bảo Tâm Tiền Giang (mức giá đăng ký đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn số 253/CBG-IF ngày 24/4/2023 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/10/2022 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/10/2022).
- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 30/3/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/12/2023).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_04_23/BBG-GT-DA ngày 01/4/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Jopton (có hiệu lực từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 529/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương tháng 6/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 501/BG-QKH ngày 03/5/2023 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Carboncor Asphalt: Theo Công văn số 52/2023/CV-TGĐ ngày 01/01/2023 của Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 17/2023/PLX-TCBC ngày 01/6/2023; số 18/2023/PLX-TCBC ngày 12/6/2023; số 19/2023/PLX-TCBC ngày 21/6/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.
- Chống thấm bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 06/CV-TC ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2023 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 230601-19/LP-CV ngày 01/6/2023 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Của nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 0607-3/2023/NS-CBG ngày 07/6/2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (thực hiện từ ngày 01/6/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 27/6/2023 công bố giá tháng 6/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có thông báo giá mới).

Phụ lục 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 6 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-SXD ngày 05 / 7 /2023 của Giám đốc Sở Xây dựng)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá đến chân công trình (chưa VAT)
I	**Đất đắp**			
1	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An	246.981
2	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương	299.708
3	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang	313.345
4	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang	321.981
II	**Đá xây dựng**			
1	Đá 1x2 sàng 27	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	456.981
2	Đá 4x6 QC 63	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang	416.981
3	Đá 4x6 loại 1	m^3		401.981

4	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m^3	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	394.981
5	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m^3		374.981
6	Đá 0x4 loại 1	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	366.981
7	Đá 0x4 loại 2	m^3		321.981
8	Đá mi sàng	m^3		406.981
9	Đá mi sàng 0x0,5	m^3		411.981
10	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang	437.981
11	Đá 20x30	m^3		401.981
12	Đá 1x2 sàng 27 ly tâm	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang	466.981
13	Đá 0,5x2,0 ly tâm	m^3		491.981
14	Đá 1,0x1,9 ly tâm	m^3		496.981
15	Đá 0,5x1,6 ly tâm	m^3		516.981
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m^3	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	436.981
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m^3		421.981
18	Đá mi sàng ly tâm	m^3	TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang	416.981
19	Cát nhân tạo	m^3	TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	421.981

20	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 4 - Đồng Nai	431.199
21	Đá mi sàng	m^3		354.899
22	Đá mi bụi	m^3		346.399
23	Đá 0x4	m^3		326.799
24	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 5 - Đồng Nai	453.599
25	Đá 0x4	m^3		351.549
26	Đá mi sàng	m^3		358.299
27	Đá mi bụi	m^3		356.599
28	Đá 1x2 (S25)	m^3	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	392.407
29	Bột rửa 0-5 (cát nghiền)	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	410.044
30	Đá hộc 20x40	m^3	Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	418.732
31	Đá 0x4	m^3	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	358.844
III	**Cát xây dựng**			
1	Cát hạt trung	m^3	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Đồng Tháp	185.617
2	Cát hạt mịn	m^3		171.981

3	Cát san lấp	m^3		135.617
4	Cát hạt trung	m^3	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh; xã Mỹ Hưng A và xã Mỹ Hưng B, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	192.390
5	Cát hạt mịn	m^3		178.754
6	Cát san lấp	m^3		142.390
7	Cát hạt trung	m^3	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Thường Lạc và xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp	213.650
8	Cát hạt mịn	m^3		200.014
9	Cát san lấp	m^3		163.650
10	Cát xây tô Modul 1.2 đến 1.4	m^3	TCVN 7570:2006/ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp (đã qua sàn rửa, tạp chất 3%)	306.811
11	Cát bê tông Modul 1.6 đến 1.8	m^3		361.357
12	Cát bê tông Modul 1.8 đến 2.0	m^3		424.993
13	Cát bê tông Modul 2.0 đến 2.4	m^3		588.629